

Số: 984 /TTYT-KD
V/v yêu cầu báo giá

Ninh Chữ, ngày 19 tháng 10 năm 2026

YÊU CẦU BÁO GIÁ

Kính gửi: Các hãng sản xuất, nhà cung cấp tại Việt Nam

Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hải có nhu cầu tiếp nhận báo giá để tham khảo, xây dựng giá gói thầu, làm cơ sở tổ chức lựa chọn nhà thầu cho gói thầu Hóa chất y tế năm 2026-2027 với nội dung cụ thể như sau:

I. Thông tin của đơn vị yêu cầu báo giá

1. Đơn vị yêu cầu báo giá: Trung tâm Y tế Khu vực Ninh Hải. 93 Phạm Ngọc Thạch, Khu phố Khánh Sơn 1, Phường Ninh Chữ, Tỉnh Khánh Hòa.

2. Thông tin liên hệ của người chịu trách nhiệm tiếp nhận báo giá:

Phòng Văn thư - Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hải; 93 Phạm Ngọc Thạch, Khu phố Khánh Sơn 1, Phường Ninh Chữ, Tỉnh Khánh Hòa.

Số điện thoại: 0259 -3873070; Email: benhvienninhhai@gmail.com

3. Cách thức tiếp nhận báo giá:

- Nhận trực tiếp tại địa chỉ: Gửi theo đường bưu điện hoặc trực tiếp đến Phòng Văn thư - Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hải; 93 Phạm Ngọc Thạch, Khu phố Khánh Sơn 1, Phường Ninh Chữ, Tỉnh Khánh Hòa.

- Nhận qua email: benhvienninhhai@gmail.com nhận file mềm excel và bản scan.

4. Thời hạn tiếp nhận báo giá: Từ 14h00 phút, ngày 19 tháng 10 năm 2026 đến trước 17h ngày 29 tháng 10 năm 2026.

Các báo giá nhận được sau thời điểm nêu trên sẽ không được xem xét.

5. Thời hạn có hiệu lực của báo giá: Tối thiểu 90 ngày, kể từ ngày 29/10/2026.

II. Nội dung yêu cầu báo giá:

1. Danh mục chào giá: Gói thầu thầu Hóa chất y tế năm 2026-2027 (Phụ lục 1).

2. Yêu cầu hồ sơ nhà thầu tham dự:

- Thư chào giá hoặc bảng báo giá của nhà thầu. (Phụ lục 2)

- Gửi kèm theo các tài liệu chứng minh về tính năng, thông số kỹ thuật và các tài liệu pháp lý liên quan của thiết bị y tế. (Nếu có)

3. Địa điểm giao hàng: Khoa Dược - TB - VTYT, 93 Phạm Ngọc Thạch, Khu phố Khánh Sơn 1, Phường Ninh Chữ, Tỉnh Khánh Hòa.

Hàng hóa được giao mới 100%, chưa qua sử dụng, được bảo quản và đảm bảo chất lượng theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất.

4. Thời gian giao hàng dự kiến: Không quá 05 ngày, kể từ ngày đơn vị đặt hàng.

5. Dự kiến thanh toán tiền hàng: Trong vòng 03 tháng, kể từ khi nghiệm thu hàng hóa.

6. Các thông tin khác :

- Đơn giá trên báo giá đã bao gồm thuế VAT, chi phí vận chuyển và các chi phí khác (nếu có).

- Thư yêu cầu báo giá này được đăng tải trên hệ thống mạng đấu thầu quốc gia <https://muasamcong.mpi.gov.vn> và trang thông tin điện tử của đơn vị <https://trungtamyteninhhai.com>

- Ngoài phong bì, Quý công ty ghi rõ thông tin:

+ Tên đơn vị tham gia báo giá;

+ Tên gói thầu báo giá;

+ Người nhận: Phòng Văn thư - Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hải; 93 Phạm Ngọc Thạch, Khu phố Khánh Sơn 1, Phường Ninh Chữ, Tỉnh Khánh Hòa; SĐT: 0259.3873070.

Rất mong nhận được sự hợp tác của các nhà thầu.

Nơi nhận:

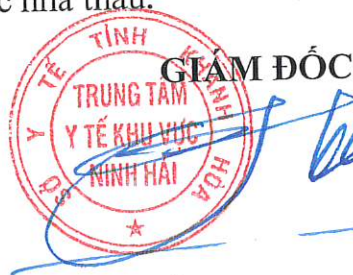
- Như trên;

- Đăng trên website

<https://trungtamyteninhhai.com>

<https://muasamcong.mpi.gov.vn>

- Lưu VT, KD-TB-VTYT.



Trần Văn Hương

**PHỤ LỤC 1- DANH MỤC, SỐ LƯỢNG HÓA CHẤT Y TẾ ĐẦU THẦU
NĂM 2026-2027**

(Đính kèm công văn số 984 /TTYT-KD ngày 19/10/2026)

STT	Tên hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Quy cách	Châu/ Nước sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng
1	Hóa chất định lượng Amylase	MES buffer 50 mmol/l; Calcium Chloride 3.81 mmol/l; Sodium Chloride 300 mmol/l; Potassium Thiocyanate 450 mmol/l; Sodium Azide 13.85 mmol/l; CNPG 0.91 mmol/l	5 lọ x 22ml	Châu Âu	Hộp	03
2	Hóa chất định lượng Albumin	Tương thích với dòng máy sinh hóa máu tự động XL-200 do hãng sản xuất: Erba Lachema S.R.O. Qui cách: R1: 10 x 44 ml	10 lọ x 44ml	Châu Âu	Hộp	02
3	Hóa chất định lượng Bilirubin Direct	Dùng để xác định nồng độ Bilirubin trong huyết thanh Phương pháp đo: Modified Diazo Độ tuyến tính: ≥ 20 mg/ dL	R1: 6 lọ x 44ml; R2: 6 lọ x 11ml	Châu Âu	Hộp	02
4	Hóa chất định lượng Bilirubin Total	R1: 6 lọ x 44ml; R2: 6 lọ x 11ml	R1: 6 lọ x 44ml; R2: 6 lọ x 11ml	Châu Âu	Hộp	02
5	Hóa chất định lượng Cholesterol	Thành phần: R1 10 x 44 ml Hóa chất: R1: Goods Buffer: 50 mmol/l, Phenol: 5 mmol/l, 4-aminoantipyrine: 0.3 mmol/l, Cholesterol esterase: ≥ 200 U/l, Cholesterol oxidase: ≥ 50 U/l, Peroxidase: ≥ 3 kU/l Độ tuyến tính: 695 mg/dl. Độ nhạy: 4.2 mg /dl. Dải đo: 4.2 - 695 mg/dl Độ tuyến tính 695 mg/dl. Điều kiện bảo quản: 2 - 8 độ C Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 & EN ISO 13485:2016 Quy cách: 10 x 44 ml	10 lọ x 44ml	Châu Âu	Hộp	20

6	Hóa chất định lượng HDL Cholesterol (hoặc tương đương HDL C)	2 thuốc thử, dạng lỏng, sẵn sàng để sử dụng. Đóng gói dạng lọ 4*30ml và lọ 4*10 ml. Phương pháp xét nghiệm: PVS/PEGME Sử dụng để định lượng HDL trong huyết thanh và huyết tương. Khoảng tuyến tính: 1.90 -193 mg/dl Tiêu chuẩn chất lượng: ISO 9001, ISO 13485	R1: 4 lọ x 30ml; R2: 4 lọ x 10ml	Châu Âu	Hộp	30
7	Hóa chất định lượng Creatinine	Thành phần: R1: 5 x 44 ML Thành phần R1: Sodium Hydroxide: 240 mmol/l Thành phần R2: 5 x 11 ML Picric Acid: 26 mmol/l Độ tuyến tính: 18 mg/dl. Độ nhạy: 0.08 mg /dl. Dải đo: 0.08 - 18 mg/dl. Điều kiện bảo quản: 2 - 8 độ C Đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế: ISO 13485:2016 & EN ISO 13485:2016 Quy cách: R1: 5 x 44 ml, R2: 5 x 11ml	R1: 5 lọ x 44ml; R2: 5 lọ x 11ml	Châu Âu	Hộp	22
8	Hóa chất định lượng Glucose	1 thuốc thử, dạng lỏng, sẵn sàng để sử dụng. Đóng gói dạng lọ/44ml. Sử dụng để định lượng Glucose trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Thành phần: Phosphate buffer 250 mmol/l Glucose oxidase > 25 U/ml Peroxidase > 2 U/ml Phenol 5 mmol/l 4-aminoantipyrine 0.5 mmol/l Measuring range (phạm vi đo): 2.34-450 mg/dl Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE Hộp: 10 lọ x 44ml	10 lọ x 44ml	Châu Âu	Hộp	25
9	Hóa chất định lượng GGT	Thành phần: R1: Tris buffer (pH 8,25) 125 mmol/l Glycyl Glycine 125 mmol/l R2: L-γ-Glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/l. Đóng gói 1 hộp (R1: 2x44ml + R2: 2x11ml).	R1: 2 lọ x 44ml; R2: 2 lọ x 11ml	Châu Âu	Hộp	11

10	Hóa chất định lượng Urea	2 thuốc thử, dạng lỏng, sẵn sàng để sử dụng. Đóng gói dạng lọ/44ml và lọ/11ml. Sử dụng để định lượng Ure trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu. Thành phần: R1: Tris Buffer 100 mmol/l α-Ketoglutarate 5.49 mmol/l Urease (Jack Bean) ≥ 10 KU/l GLDH (Microorganism) ≥ 3.8 KU/l R2: NADH 1.66 mmol/l. '- Measuring range (phạm vi đo): 11.5-300 mg/dl. Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE Hộp: R1: 5 lọ x 44ml; R2: 5 lọ x 11ml	R1: 5 lọ x 44ml; R2: 5 lọ x 11ml	Châu Âu	Hộp	23
11	Hóa chất định lượng Uric Acid	Thành phần R1: 5 x 44ml Tris Buffer hoặc Pipes Buffer Ketoglutarate hoặc 4-Aminoantipyrine Thành phần R2: 5 x 11ml NADH hoặc Pipes Buffer Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 & EN ISO 13485:2016 Quy cách: R1: 5 x 44ml, R2: 5 x 11ml	R1: 5 x 44ml; R2: 5 x 11ml	Châu Âu	Hộp	10
12	Hóa chất định lượng AST/GOT	Thành phần R1: (6 x44 ml), Tris buffer (pH 7.8): 110 mmol/l, L-aspartic acid: 340 mmol/l, LDH: ≥ 4000 U/l, MDH: ≥ 750 U/l Thành phần R2: (6 x 11 ml), CAPSO: 20 mmol/l, 2-oxoglutarate: 85 mmol/l, NADH 1.05 mmol/l Độ tuyến tính: 390 U/L. Độ nhạy: 3.84 U/Ll. Dải đo: 3.84 - 390 U/L Điều kiện bảo quản: 2 - 8 độ C Đạt tiêu chuẩn chất lượng quốc tế: ISO 13485:2016 & EN ISO 13485:2016 Quy cách: R1: 6 x 44 ml, R2: 6 x 11 ml	R1: 6 lọ x 44ml; R2: 6 lọ x 11ml	Châu Âu	Hộp	20

13	Hóa chất định lượng ALT/GPT	2 thuốc thử, dạng lỏng, sẵn sàng để sử dụng. Đóng gói dạng lọ/44ml và lọ/11ml. Sử dụng để định lượng men ALT/GPT trong huyết thanh và huyết tương. Thành phần: R1: Tris Buffer (pH 7.5) 137.5 mmol/l L-Alanine 709 mmol/l LDH (microbial) $\geq$ 2000 U/l R2: CAPSO 20 mmol/l 2-oxoglutarate 85 mmol/l NADH 1.05 mmol/l Measuring range (phạm vi đo): 4.4-360 U/l Đạt tiêu chuẩn: ISO 13485, CE Hộp: R1: 6 lọ x 44ml; R2: 6 lọ x 11ml	R1: 6 lọ x 44ml; R2: 6 lọ x 11ml	Châu Âu	Hộp	20
14	Hóa chất định lượng Protein toàn phần	Quy cách đóng gói: 10 x 44 ml	10 lọ x 44ml	Châu Âu	Hộp	01
15	Hóa chất định lượng Triglycerides	Thành phần R: 10 x 44 ML: Hóa chất R1: Goods buffer (pH 7.2): 50 mmol/l, 4-Chlorophenol: 4 mmol/l, Mg 2+: 15 mmol/l, ATP: 2 mmol/l, Glycerolkinase: $\geq$ 0.4 KU/l, Peroxidase: $\geq$ 2.0 KU/l, Lipoproteinlipase: $\geq$ 2.0 KU/l, Glycerol-3-phosphate-Oxidase: $\geq$ 0.5 KU/l 4-Aminoantipyrine: 0.5 mmol/ Dải đo: 9.74 - 1062 mg/dl Độ tuyến tính :1062 mg/dl. Độ nhạy : 9,74 mg/dl Điều kiện bảo quản: 2 - 8 độ C Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 & EN ISO 13485:2016 Quy cách: 10 x 44 ml	10 lọ x 44ml	Châu Âu	Hộp	20
16	Hóa chất định lượng Iron (Sắt huyết thanh)	6x60mL + 6x17mL	6x60mL + 6x17mL	Châu lục Á-Âu	Hộp	13
17	Xét nghiệm Định lượng Ferritin	4x30mL+ 4x10mL	4x30mL+ 4x10mL	Châu lục Á-Âu	Hộp	04

18	Chất kiểm chuẩn Ferritin (hoặc tương đương Ferritin Control Set)	2 x 1mL	2 x 1mL	Châu lục Á-Âu	Hộp	02
19	Chất hiệu chuẩn Ferritin (hoặc tương đương Ferritin Calibrator Set)	4 x 0,5mL	4 x 0,5mL	Châu lục Á-Âu	Hộp	01
20	Hóa chất định lượng Calcium	10 x 12 mL	10 x 12 mL	Châu Âu	Hộp	15
21	Hóa chất xét nghiệm protein phản ứng C (CRP latex)		100 test/Hộp	Châu Á	Hộp	05
22	Hóa chất xét nghiệm xác định kháng thể kháng vi khuẩn liên cầu tan máu beta nhóm A (ASO latex)		100 test/Hộp	Châu Á	Hộp	01
23	Hóa chất định lượng C-reactive protein (hoặc tương đương MEASURE CRP)	1x60 mL+1x60 mL	1x60 mL+1x60 mL	Châu Á	Hộp	02
24	Chất hiệu chuẩn CRP (hoặc tương đương CRP Calibrator Set)	6x1mL	6x1mL	Châu Á	Set	01
25	Chất kiểm chuẩn CRP (hoặc tương đương CRP Control Set)	2x1mL	2x1mL	Châu Á	Set	01
26	Huyết thanh hiệu chuẩn cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy (hoặc tương đương System Calibrator)	≥ 5ml	≥ 5ml	Châu Mỹ	Chai/ Lọ	07
27	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1 (hoặc tương đương Control Serum 1)	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 1; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH,; Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein,; UIBC, Urea &	≥ 5ml	Châu Mỹ	Chai/ Lọ	30

		Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1.				
28	Hóa chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2 (hoặc tương đương Control Serum 2)	Chất kiểm chứng cho các xét nghiệm sinh hóa thường quy mức 2; Thành phần: Huyết thanh người dạng đông khô chứa hóa chất phụ gia và các enzyme thích hợp có nguồn gốc con người và động vật: Bilirubin-Total và Direct, Cholinesterase, ALP, ALT, Amylase, AST, CK-NAC, GGT, GLDH, LDH, Lipase, Inorganic Phosphorus, Triglyceride, Albumin, Calcium, Chloride, Cholesterol, Creatinine, Glucose, Iron, Lactate, Lithium, Magnesium, Potassium, Sodium, Total Protein, UIBC, Urea, Uric Acid, IgA, IgG, IgM, APO A1	≥ 5ml	Châu Mỹ	Chai/ Lọ	30
29	Hóa chất định lượng nồng độ Ethanol máu	2 lọ x 20ml + 2 lọ x 7ml	2 lọ x 20ml + 2 lọ x 7ml	Châu Âu	Hộp	01
30	Hóa chất hiệu chuẩn xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2 (hoặc tương đương Ammonia/Ethanol/CO 2 Calibrator)	2 lọ x 5ml	2 lọ x 5ml	Châu Âu	Hộp	01
31	Hóa chất kiểm chứng mức 1 cho các xét nghiệm định lượng Ammonia, Ethanol và CO2 (hoặc tương đương Ammonia/Ethanol/CO 2 Control 1)	Vật liệu kiểm soát mức 1 xét nghiệm định lượng amoniac, ethanol, CO2; Thành phần: Dung dịch đệm chứa amoniac, ethanol, natri hydrocarbonat Quy cách: 3x5mL	3 lọ x 5ml	Châu Âu	Hộp	01

32	Hóa chất xét nghiệm định lượng HbA1C với chất ly giải (hoặc tương đương MEASURE HbA1c II)	Hóa chất xét nghiệm Định lượng HbA1C; phương pháp đo Latex Immunoturbidimetric; Hạn sử dụng 24 tháng; dải đo 3-15%; Thành phần thuốc thử R1: Latex buffer R2: Anti-human hemoglobin A1c mouse monoclonal antibody conjugated latex solution Diluent: gồm một số chất hoạt động và chất phụ gia, chất bảo quản khác.	1x60mL + 1x20mL; HbA1c Diluent: 4x60mL	Châu Á	Hộp	10
33	Chất hiệu chuẩn HbA1c (hoặc tương đương HbA1c Calibrator Set)	Hóa chất dùng tạo đường chuẩn cho xét nghiệm HbA1c chuẩn chứa huyết sắc tố A1c người dạng đông khô (được điều chế từ mẫu ly giải hồng cầu) và các chất ổn định, chất bảo quản, với 5 mức khác nhau, 1mL/nồng độ. Gồm: HbA1c trong đệm pH 7.6 < 5% Natri Azit < 0.001% Đóng gói: (5x1ml)	(5x1mL)	Châu Á	Set	02
34	Chất kiểm chuẩn xét nghiệm HbA1C 2 mức nồng độ Low/High (hoặc tương đương HbA1c Control Set)	(2x1mL)	(2x1mL)	Châu Á	Set	04
35	Hóa chất hiệu chuẩn mức trung bình xét nghiệm định lượng Na, K, Cl (hoặc tương đương ISE Mid Standard)	≥ 2 lít	≥ 2 lít	Châu Âu	Chai/ Lọ/ Can	08
36	Hóa chất đệm dùng cho xét nghiệm điện giải (hoặc tương đương ISE Buffer)	Dung dịch đệm sử dụng cho xét nghiệm điện giải trên máy xét nghiệm sinh hóa. Quy cách: Can 2000ml	≥ 2 lít	Châu Âu	Chai/ Lọ/ Can	04
37	Hóa chất tạo điện thế cơ sở cho xét nghiệm định lượng Na, K, Cl (hoặc tương đương ISE Reference)		≥ 1 lít	Châu Âu	Chai/ Lọ/ Can	03
38	Hóa chất rửa máy sinh hóa (hoặc tương đương Wash Solution)	Dung dịch rửa hệ thống máy sinh hóa; Thành phần: Sodium Hydroxide 1 - 2%; Genapol X080 1 - 2%; Sulfonic acids, C14-17-sec-alkane, muối natri 1 - 5%.	≥ 5 lít	Châu Âu	Chai/ Lọ/ Can	05

39	Hóa chất hiệu chuẩn mức cao xét nghiệm định lượng Na, K, Cl (hoặc tương đương ISE High Serum Standard)	- Đạt tiêu chuẩn ISO 13485 - Sử dụng được trên máy Beckman Coulter AU480 - Thuộc các nước G7 hoặc Châu Âu hoặc Châu Úc . Huyết thanh chuẩn mức cao	$\geq 100\text{ml}$	Châu Âu	Chai/ Lọ/ Can	01
40	Hóa chất hiệu chuẩn mức thấp xét nghiệm định lượng Na, K, Cl (hoặc tương đương ISE Low Serum Standard)	Mục đích sử dụng: Dùng để hiệu chuẩn mức thấp cho xét nghiệm định lượng (gián tiếp) nồng độ natri (Na ⁺), kali (K ⁺) và clorua (Cl ⁻) trong huyết thanh, huyết tương; Thành phần: Na ⁺ ≤ 135 mmol/L; K ⁺ ≤ 4 mmol/L; Cl ⁻ ≤ 90 mmol/L Quy cách: $\geq 100\text{ml/}$ Lọ	$\geq 100\text{ml}$	Châu Âu	Chai/ Lọ/ Can	01
41	Hóa chất pha loãng máy huyết học 33 thông số (hoặc tương đương Isotonac3)	Dùng pha loãng máu. Thành phần: Nước tinh khiết, natri sulfate khan $\geq 0.9\%$, Tris $\geq 0.1\%$. Nhiệt độ bảo quản: 1 đến 30°C. Độ ổn định sau khi mở nắp 60 ngày	≥ 18 lít	Châu Á	Can	230
42	Hóa chất ly giải 3 thành phần hồng cầu máy huyết học 33 thông số (hoặc tương đương Hemolynac 310)	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Độ pH: 7.0 đến 7.6 Thành phần: Dodecyltrimethylammonium chloride: < 3.0%, Cetrimonium chloride: < 0.1%, Citric acid monohydrate: < 2.0% Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Can 250ml	$\geq 250\text{ml}$	Châu Á	Chai/ Lọ/ Can	50
43	Hóa chất ly giải 5 thành phần hồng cầu máy huyết học 33 thông số (hoặc tương đương Hemolynac 510)	Dùng làm chất ly giải cho máy phân tích huyết học Trạng thái vật lý: Chất lỏng Màu: không Mùi: không Độ pH: 8.0 đến 8.6 Tính tan: tan trong nước Thành phần: Sodium alkyl ether sul phate: 0.11% Độ ổn định sau khi mở nắp: 90 ngày Đạt tiêu chuẩn ISO13485 Can 250 ml Xuất xứ: G7	$\geq 250\text{ml}$	Châu Á	Chai/ Lọ/ Can	50
44	Hóa chất rửa máy huyết học 33 thông số (hoặc tương đương Cleanac 710)	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 8.0 đến 8.6 Thành phần: Sodium alkyl ether sul phate: 0.069% Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Can 2 L	≥ 2 lít	Châu Á	Chai/ Lọ/ Can	50

45	Hóa chất rửa mạnh máy huyết học 33 thông số (hoặc tương đương Cleanac 810)	Dùng làm chất rửa cho máy phân tích huyết học Độ pH: 10 đến 13 Thành phần: Sodium hypochlorite: 6.1%, Sodium hydroxide <0.5% Đạt tiêu chuẩn ISO13485, CE Bộ 3x15ml	3 lọ x 15 ml	Châu Á	Hộp	20
46	Máu chuẩn dùng kiểm tra chất lượng máy huyết học 33 thông số (hoặc tương đương MEK-5DN)	Hóa chất kiểm chuẩn máy phân tích huyết học mức thường	≥ 3ml	Châu Á	Chai/ Lọ	06
47	Test thử kháng thể viêm gan C (hoặc tương đương STANDARD™ Q HCV Ab Test)	Phát hiện kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người	Hộp 25 test	Châu Á	Test	2500
48	Test thử kháng nguyên viêm gan B (hoặc tương đương STANDARD™ Q HBsAg Test)	- Mẫu bệnh phẩm: Huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy tương đối: 100%; Độ đặc hiệu tương đối: 100%; Độ chính xác 100% so với CLIA. Kết quả xét nghiệm ổn định tới 30 phút.	Hộp 25 test	Châu Á	Test	3000
49	Test thử kháng nguyên viêm gan B - HBeAg	Xét nghiệm định tính HBeAg Độ nhạy ≥95.5% Độ đặc hiệu ≥98.6% Tiêu chuẩn chất lượng: ISO	Hộp 50 test	Châu Á	Test	350
50	Test thử kháng thể viêm gan B (hoặc tương đương STANDARD™ Q anti HBs Test)		Hộp 25 test	Châu Á	Test	800
51	Test thử kháng nguyên sốt xuất huyết (hoặc tương đương STANDARD™ Q Dengue NS1 Ag Test)		Hộp 25 test	Châu Á	Test	3000
52	Test thử kháng thể sốt xuất huyết (hoặc tương đương STANDARD™ Q Dengue IgM/IgG Test)		Hộp 25 test	Châu Á	Test	700

53	Test nhanh chẩn đoán bệnh tay chân miệng - EV71 IgM	Định tính phát hiện kháng thể IgM kháng EV71 trong huyết thanh, huyết tương, hoặc máu toàn phần) - Mẫu phẩm: huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần - Độ nhạy: 97.9%, độ đặc hiệu 98.5%	Hộp 25 test	Châu Á	Test	100
54	Test ma túy 5 chất gây nghiện (AMP - THC - MOP - COD - HER)	Que thử xét nghiệm định tính MOP/COD/HER/THC/AMP (Nước tiểu) là xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính và đồng thời các loại chất gây nghiện (AMP, COD, HER, MOP, THC) dưới dạng các phức hợp khác nhau có trong nước tiểu ở người. - Mẫu phẩm: Nước tiểu - Ngưỡng phát hiện: AMP: 500ng/mL, COD: 250ng/mL, HER: 10ng/mL, MOP: 300ng/mL, THC: 50ng/mL - Độ nhạy, Độ đặc hiệu, Độ chính xác lần lượt như sau: + AMP: > 99.9%; > 99.9%; > 99.9% + COD: = 99.05%; > 99.9%; = 99.38% + HER: = 99.35%; > 99.9%; = 99.65% + MOP: > 99.9%; > 99.9%; > 99.9% + THC: > 99.9%; > 99.9%; > 99.9% - Đọc kết quả sau 5 phút. Không đọc kết quả sau 10 phút. - Độ ổn định: ổn định trong điều kiện bảo quản 2-30° - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485		Châu Á	Test	4000
55	Test thử kháng thể Helicobacter pylori (hoặc tương đương STANDARD™ Q H.Pylori Ab Test)	Phát hiện định tính tất cả kháng thể (IgG, IgM) H.Pylori Mẫu bệnh phẩm: Huyết tương/Huyết thanh/Máu toàn phần	Hộp 25 test	Châu Á	Test	700
56	Test thử kháng nguyên Helicobacter pylori		Hộp 25 test	Châu Mỹ	Test	100

57	Test thử kháng thể HIV (hoặc tương đương STANDARD TM Q HIV 1/2 Ab 3-Line Test)	Phát hiện tất cả các type kháng thể (IgG, IgM, IgA) đặc hiệu với virus HIV-1 gồm type phụ O và HIV-2 bằng sự hình thành 3 vạch rõ ràng và phân biệt trong mẫu huyết thanh, huyết tương và máu toàn phần. - Nhạy với IgM trong giai đoạn nhiễm bệnh sớm - Độ nhạy: 100%; Độ đặc hiệu: $\geq 99.8\%$. - Thành phần vạch chứng: Huyết thanh dê có kháng thể HIV ($0,75 \pm 0,15 \mu\text{g}$). - Thời gian trả kết quả: 10 – 20 phút - Được ban hành trong Hướng dẫn Quản Lý, Điều trị và Chăm sóc HIV/AIDS của BHYT hiện hành. - Được ban hành trong Khuyến cáo phương cách xét nghiệm chẩn đoán HIV quốc gia năm 2020 của Viện vệ sinh dịch tễ trung ương. Xuất xứ: Nhật Bản hoặc Hàn Quốc.	Hộp 25 test	Châu Á	Test	1500
58	Test thử kháng thể Giang mai (hoặc tương đương STANDARD TM Q Syphilis Ab Test)	- Xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính kháng thể kháng giang mai từ huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần người. - Độ nhạy: 100% (56/56), độ đặc hiệu 99.1% (443/447) so với TPHA - Không phản ứng chéo với HBV, HIV-1, HCV - Bảo quản: 2-40 độ C - Vạch thử phủ Syphilis tái tổ hợp p17; Vạch chứng: kháng thể đơn dòng kháng Syphilis p17 - Phân loại D - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Hộp 25 test	Châu Á	Test	100
59	Test thử nước tiểu 10 thông số	Que thử nước tiểu Bạch cầu / Nitrit / Urobilinogen / Protein / pH / Máu / SG / Ketone / Bilirubin / Glucose		Châu Á	Test	15000
60	Hóa chất thử nhóm máu hệ ABO (Anti A)	Anti A 10ml/lọ	Lọ $\geq 10\text{ml}$	Việt Nam	Lọ	300
61	Hóa chất thử nhóm máu hệ ABO (Anti B)	Anti B 10ml/lọ	Lọ $\geq 10\text{ml}$	Việt Nam	Lọ	300

62	Thuốc nhuộm Giemsa	Hóa chất tinh khiết dùng trong phòng thí nghiệm Tiêu chuẩn: ACS Độ tinh khiết: 99% Quy cách: chai 500ml	500ml	Châu Âu	Chai	01
63	Bộ thuốc nhuộm Gram	Bộ nhuộm Gram bao gồm 4 lọ dung dịch: Dung dịch Crystal Violet: 01 lọ 100 ml. Dung dịch Alcohol: 01 lọ 100 ml. Dung dịch Lugol: 01 lọ 100 ml. Dung dịch Safranin: 01 lọ 100 ml.	Hộp (4 lọ x 100ml)	Việt Nam	Bộ	01
64	Bộ hóa chất nhuộm Papanicolaou	Hematoxylin (500 ml), OG-6 (500 ml), EA-50 (500 ml)		Châu Âu	Bộ	01
Tổng cộng: 64 mặt hàng						

PHỤ LỤC 2
Mẫu báo giá của Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hải
(Đính kèm công văn số: 984 /TTYT-KD ngày 19 /10/2026)

TÊN ĐƠN VỊ CUNG CẤP

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

....., ngày tháng năm 2026

Địa chỉ:

Email:

Tel:

BÁO GIÁ

Kính gửi: Trung tâm Y tế khu vực Ninh Hải

Trên cơ sở yêu cầu báo giá của Trung tâm Y tế Khu vực Ninh Hải, chúng tôi *[ghi tên, địa chỉ của hãng sản xuất, nhà cung cấp; trường hợp nhiều hãng sản xuất, nhà cung cấp cùng tham gia trong một báo giá (gọi chung là liên danh) thì ghi rõ tên, địa chỉ của các thành viên liên danh]* báo giá cho các thiết bị y tế như sau:

1. Báo giá cho các thiết bị y tế và dịch vụ liên quan

2. Báo giá này có hiệu lực trong vòng: 90 ngày, kể từ ngày 29 tháng 10 năm 2026

ST T	Danh mục hàng hóa	Mô tả yêu cầu về tính năng, thông số kỹ thuật và các thông tin liên quan về kỹ thuật	Ký, mã, nhãn hiệu, model, hãng sản xuất	Mã HS (nếu có)	Xuất xứ	Hãng sản xuất	Đơn vị tính	Số lượng/ khối lượng	Đơn giá (VND) (Có VAT)	Thành tiền

3. Chúng tôi cam kết:

- Không đang trong quá trình thực hiện thủ tục giải thể hoặc bị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp hoặc Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh hoặc các tài liệu tương đương khác; không thuộc trường hợp mất khả năng thanh toán theo quy định của pháp luật về doanh nghiệp.

- Giá trị của các thiết bị y tế nêu trong báo giá là phù hợp, không vi phạm quy định của pháp luật về cạnh tranh, bán phá giá.

- Những thông tin nêu trong báo giá là trung thực.

....., ngày..... tháng năm 2026

Đại diện hợp pháp của hãng sản xuất, nhà cung cấp
(Ký tên, đóng dấu (nếu có))

